



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
===== oOo =====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II - NĂM 2018

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		389.569.747.568	399.591.303.995
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	75.749.667.881	57.352.948.855
111	1. Tiền		9.509.667.881	11.952.948.855
112	2. Các khoản tương đương tiền		66.240.000.000	45.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	28.255.000.000	72.339.670.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		39.839.670.000	39.839.670.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(16.634.670.000)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.050.000.000	32.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		168.779.770.494	119.199.820.895
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	158.418.206.311	117.034.921.792
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.923.130.177	1.352.659.645
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.545.645.533	1.403.177.295
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(2.107.211.527)	(590.937.837)
140	IV. Hàng tồn kho	8	116.311.115.468	150.417.917.401
141	1. Hàng tồn kho		118.188.188.943	152.296.951.410
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.877.073.475)	(1.879.034.009)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		474.193.725	280.946.844
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	186.136.995	269.678.776
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	288.056.730	11.268.068
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		397.477.175.618	438.535.536.793
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.636.673.900	75.339.914.100
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	9.636.673.900	75.339.914.100
220	II. Tài sản cố định		95.572.559.222	99.329.381.091
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	94.713.144.606	98.364.968.365
222	- Nguyên giá		204.035.611.498	203.021.866.892
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.322.466.892)	(104.656.898.527)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	859.414.616	964.412.726
228	- Nguyên giá		1.286.081.111	1.286.081.111
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(426.666.495)	(321.668.385)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		353.919.410	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		353.919.410	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	287.482.979.838	259.009.962.100
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		287.482.979.838	259.009.962.100
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.431.043.248	4.856.279.502
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.431.043.248	4.856.279.502
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		787.046.923.186	838.126.840.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		250.775.921.536	265.948.727.013
310	I. Nợ ngắn hạn		244.318.372.351	258.205.248.769
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	42.746.917.405	55.466.532.922
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.611.440.735	4.091.121.768
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	516.305.038	6.990.853.371
314	4. Phải trả người lao động		3.516.955.749	14.293.063.994
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	437.389.604	868.964.205
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.757.295.403	1.260.275.200
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	55.723.682.080	3.431.191.102
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	127.488.637.639	153.460.748.234
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	5.903.220.568	10.668.139.193
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.616.528.130	7.674.358.780
330	II. Nợ dài hạn		6.457.549.185	7.743.478.244
337	1. Phải trả dài hạn khác		50.000.000	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	6.407.549.185	6.122.073.434
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.621.404.810
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		536.271.001.650	572.178.113.775
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	529.541.509.960	565.076.645.089
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		368.000.000.000	368.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		368.000.000.000	368.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		152.595.945	152.595.945
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.589.412.600)	(1.589.412.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		7.926.026.801	7.926.026.801
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		155.022.338.977	181.551.913.159
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		124.153.738.159	105.055.327.106
421b	LNST chưa phân phối năm nay		30.868.600.818	76.496.586.053
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		29.960.837	9.035.521.784
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		6.729.491.690	7.101.468.686
431	1. Nguồn kinh phí	20	-	(52.023.000)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		6.729.491.690	7.153.491.686
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		787.046.923.186	838.126.840.788


Lê Thanh Hải
Người lập

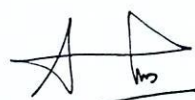
Nguyễn Thị Thanh Yên
Kế toán trưởngBùi Quang Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II - Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II - Năm 2018	Quý II - Năm 2017	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	63.320.673.144	265.011.022.994	210.162.486.681	387.910.573.898
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	74.669.751	55.239.120	74.669.751	469.961.748
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.246.003.393	264.955.783.874	210.087.816.930	387.440.612.150
11	4. Giá vốn hàng bán	24	47.907.147.597	222.984.584.676	171.315.904.284	323.423.723.855
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.338.855.796	41.971.199.198	38.771.912.646	64.016.888.295
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	362.034.020	24.417.156.442	1.484.760.975	25.809.901.554
22	7. Chi phí tài chính	26	18.449.245.930	1.497.466.134	20.489.485.389	2.373.742.559
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.733.339.333	1.296.437.453	3.622.496.768	2.026.831.627
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		14.232.592.649	(11.482.214.054)	28.473.017.738	2.362.663.250
25	9. Chi phí bán hàng	27	284.580.942	9.708.759.149	4.535.767.412	15.624.731.592
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.168.141.835	12.908.006.287	14.050.684.869	18.416.008.617
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.031.513.758	30.791.910.016	29.653.753.689	55.774.970.331
31	12. Thu nhập khác	29	1.789.734.810	307.900.000	2.439.287.187	615.700.000
32	13. Chi phí khác	30	179.471.531	5.780.758	449.935.788	2.747.003.696
40	14. Lợi nhuận khác		1.610.263.279	302.119.242	1.989.351.399	(2.131.303.696)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.641.777.037	31.094.029.258	31.643.105.088	53.643.666.635
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	(1.552.508.850)	4.400.062.401	780.065.217	6.128.291.294
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.194.285.887</u>	<u>26.693.966.857</u>	<u>30.863.039.871</u>	<u>47.515.375.341</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		7.195.509.075	26.667.838.610	30.805.131.212	47.371.908.178
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(1.223.188)	26.128.247	57.908.659	143.467.163
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	196	728	841	1.293



Lê Thanh Hải

Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2018



Nguyễn Thị Thanh Yên

Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTQuý II - Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý II - 2018	Quý II - 2017	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.641.777.037	31.094.029.258	31.643.105.088	53.643.666.635
	2. Điều chỉnh cho các khoản					
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.574.636.225	2.528.470.260	5.152.527.042	5.016.865.659
03	- Các khoản dự phòng		14.764.348.389	2.203.885.018	13.669.540.282	4.817.438.072
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		49.435.353	-	49.435.353	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.640.626.669)	(12.917.863.519)	(30.003.778.713)	(27.969.079.342)
06	- Chi phí lãi vay		1.733.339.333	1.296.437.453	3.622.496.768	2.026.831.627
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.122.909.668	24.204.958.470	24.133.325.820	37.535.722.651
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		57.449.791.404	(145.178.510.842)	14.243.363.473	(201.610.859.327)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.663.383.273)	15.480.697.596	34.108.762.467	(6.611.603.140)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(22.279.413.352)	119.356.141.713	(31.558.121.015)	104.204.614.767
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		360.391.629	(451.192.578)	508.778.035	(909.911.398)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			-	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.728.713.886)	(1.270.650.665)	(3.653.247.270)	(2.058.684.017)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.005.000.000)	(1.464.196.527)	(6.946.909.164)	(3.330.529.386)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		260.300.000	3.708.457.647	796.709.686	4.429.946.811
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(466.823.218)	(4.030.740.891)	(5.443.057.376)	(7.969.905.891)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.050.058.972	10.354.963.923	26.189.604.656	(76.321.208.930)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.336.055.455)	-	(2.422.379.647)	(4.598.861.245)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		50.600.000	-	200.600.000	17.343.458
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.000.000.000)	-	(10.000.000.000)	(7.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	1.000.000.000	32.000.000.000	21.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-	(9.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		631.498.186	1.215.436.045	1.801.248.752	2.599.569.786
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.346.042.731	2.215.436.045	12.579.469.105	12.318.051.999
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
33	1. Tiền thu từ đi vay		66.848.303.271	97.079.346.471	172.412.801.640	177.232.893.679
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(57.866.903.754)	(84.365.781.198)	(192.784.912.235)	(127.073.427.633)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(866.400)	(67.757.233.950)	(866.400)	(68.341.885.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.980.533.117	(55.043.668.677)	(20.372.976.995)	(18.182.419.904)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Quý II - Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Quý II - 2018	Quý II - 2017	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
			VND	VND	VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		54.376.634.820	(42.473.268.709)	18.396.096.766	(82.185.576.835)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.372.410.801	72.581.691.722	57.352.948.855	112.293.999.848
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		622.260	-	622.260	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>75.749.667.881</u>	<u>30.108.423.013</u>	<u>75.749.667.881</u>	<u>30.108.423.013</u>



Lê Thanh Hải

Người lập

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2018



Nguyễn Thị Thanh Yên

Kế toán trưởng



Đài Quang Vinh

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý II - Năm 2018***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 02/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 368.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 368.000.000.000 đồng; tương đương 36.800.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	99,82%	99,82%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội ⁽¹⁾	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề

(1): Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng vốn góp từ các cổ đông khác để nâng số vốn góp nắm giữ từ 9.500.000.000 đồng lên 18.500.000.000 đồng. Do đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết tăng từ 51,35% lên 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện đánh giá lại tính ổn định về chất lượng của các sản phẩm kết hợp xem xét chi phí bảo hành thực tế phát sinh những năm qua để làm căn cứ xác định tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho các hợp đồng có yêu cầu. Theo đó, tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa của Công ty được thay đổi từ 3% xuống 1% để phù hợp hơn với thực tế phát sinh chi phí.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước về số tiền học phí của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	200.063.351	127.217.113
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.309.604.530	11.825.731.742
Các khoản tương đương tiền	66.240.000.000	45.400.000.000
	75.749.667.881	57.352.948.855

Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Cầu Diễn với lãi suất 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.050.000.000	5.050.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.050.000.000	5.050.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000
	5.050.000.000	5.050.000.000	32.500.000.000	32.500.000.000

Tại 30/06/2018, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được với kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,1%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	Giá gốc	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần GTNfoods	39.839.670.000	(16.634.670.000)	39.839.670.000	-
	39.839.670.000	(16.634.670.000)	39.839.670.000	-

Giá trị hợp lý của chứng khoán này được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30/06/2018 là 23.205.000.000 đồng, do đó Công ty đã trích lập khoản dự phòng 16.634.670.000 đồng cho khoản đầu tư như trên.

c) Đầu tư vào Công ty liên kết

		30/06/2018				01/01/2018			
		Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết									
- Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%		287.482.979.838	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	259.009.962.100
					287.482.979.838				259.009.962.100

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 37.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP chế tạo Bơm Hải Dương	28.457.757.864	29.776.933.402
- Công ty Điện lực Cao Bằng	3.131.128.000	3.131.128.000
- Công ty Điện lực Tuyên Quang	4.147.916.800	4.043.239.200
- Công ty Điện lực Hưng Yên	11.493.682.200	11.493.682.200
- Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	10.712.897.800	10.712.897.800
- Công ty Điện lực Thanh Hóa	7.479.065.000	7.479.065.000
- Công ty Điện lực Thái Bình	6.963.333.000	4.829.160.000
- Công ty Điện lực Hà Nam	6.981.076.000	6.981.076.000
- Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu	7.528.932.897	-
- Công ty Điện lực Quảng Ninh	6.798.939.088	4.482.339.088
- Công ty Điện lực thành phố Cần Thơ	3.610.447.834	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	70.749.703.728	109.445.315.202
	168.054.880.211	192.374.835.892
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	158.418.206.311	117.034.921.792
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	9.636.673.900	75.339.914.100
	168.054.880.211	192.374.835.892
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.	-	34.138.113.110

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	37.581.667	-	354.069.444	-
Phải thu người lao động	44.251.283	-	39.590.995	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	68.738.747	-
Tạm ứng	968.216.052	-	853.497.844	-
Ký cược, ký quỹ	415.558.415	-	87.280.265	-
Phải thu khác	80.038.116	-	-	-
	1.545.645.533	-	1.403.177.295	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

7 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty cổ phần Đầu tư Thành Thắng Group	872.594.700	872.594.700	-	-
- Công ty cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	328.278.500	328.278.500	-	-
- Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265.400.036	265.400.036	265.400.036	265.400.036
- Các khoản khác	640.938.291	640.938.291	325.537.801	325.537.801
	2.107.211.527	2.107.211.527	590.937.837	590.937.837

Giá trị có thể thu hồi được của các khoản nợ xấu được xác định trên cơ sở xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	64.573.789.500	(62.089.489)	69.059.724.370	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	725.011.863	-	635.214.674	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.373.281.073	-	12.437.159.282	-
Thành phẩm	41.551.815.366	(1.814.983.986)	69.368.824.495	(1.816.944.520)
Hàng hoá	4.964.291.141	-	796.028.589	-
	118.188.188.943	(1.877.073.475)	152.296.951.410	(1.879.034.009)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	71.652.084.608	108.456.109.329	21.333.682.279	1.579.990.676	203.021.866.892
- Mua trong kỳ	-	167.495.000	760.606.636	-	928.101.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.086.324.192	-	1.086.324.192
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(632.836.568)	-	(632.836.568)
- Giảm khác	(367.844.654)	-	-	-	(367.844.654)
Số dư cuối kỳ	71.284.239.954	108.623.604.329	22.547.776.539	1.579.990.676	204.035.611.498
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	33.650.202.486	55.057.560.891	14.620.918.760	1.328.216.390	104.656.898.527
- Khấu hao trong kỳ	1.310.060.267	3.393.799.409	773.079.902	-	5.476.939.578
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(503.607.862)	-	(503.607.862)
- Giảm khác	(307.763.351)	-	-	-	(307.763.351)
Số dư cuối kỳ	34.652.499.402	58.451.360.300	14.890.390.800	1.328.216.390	109.322.466.892
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	38.001.882.122	53.398.548.438	6.712.763.519	251.774.286	98.364.968.365
Tại ngày cuối kỳ	36.631.740.552	50.172.244.029	7.657.385.739	251.774.286	94.713.144.606

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.298.701.158 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.474.273.822 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.041.600.000	244.481.111	1.286.081.111
Số dư cuối kỳ	1.041.600.000	244.481.111	1.286.081.111
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	236.100.000	85.568.385	321.668.385
- Khấu hao trong kỳ	80.550.000	24.448.110	104.998.110
Số dư cuối kỳ	316.650.000	110.016.495	426.666.495
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	805.500.000	158.912.726	964.412.726
Tại ngày cuối kỳ	724.950.000	134.464.616	859.414.616

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	186.136.995	146.107.420
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	123.571.356
	186.136.995	269.678.776
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	2.085.108.940	2.129.107.636
Công cụ dụng cụ xuất dùng	414.668.766	1.422.409.472
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.931.265.542	1.304.762.394
	4.431.043.248	4.856.279.502

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Tổng công ty điện lực thành phố Hồ Chí Minh TNHH	-	1.322.756.908
- Công ty TNHH Duyên Hà	-	753.500.000
- Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	346.300.000	-
- Công ty điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	541.500.000	206.167.500
- Các đối tượng khác trả tiền trước	723.640.735	1.808.697.360
	1.611.440.735	4.091.121.768

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	7.291.855.604	7.291.855.604	-	-
- Công ty CP thiết bị điện	23.769.992.780	23.769.992.780	6.568.379.400	6.568.379.400
- Công ty CP thương mại xuất nhập khẩu Trường Giang	592.401.480	592.401.480	2.375.917.720	2.375.917.720
- SHAANXI JC ENGINEERING AND TRADING CO.,LTD	4.386.326.028	4.386.326.028	51.165.000	51.165.000
- Công ty TNHH cơ khí đúc Hoàn Ngân	488.773.692	488.773.692	507.858.923	507.858.923
- Phải trả các đối tượng khác	6.217.567.821	6.217.567.821	45.963.211.879	45.963.211.879
	42.746.917.405	42.746.917.405	55.466.532.922	55.466.532.922
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	31.061.848.384	31.061.848.384	6.579.665.400	6.579.665.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	924.459.155	10.599.600.317	11.072.245.032	-	451.814.440
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	11.268.068	-	11.268.068	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.937.220.946	780.065.217	6.946.909.164	229.623.001	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	129.173.270	1.048.925.682	1.113.608.354	-	64.490.598
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.133.549.970	2.191.983.699	58.433.729	-
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	11.268.068	6.990.853.371	14.580.409.254	21.331.746.249	288.056.730	516.305.038

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	330.041.088	360.791.590
- Chi phí phải trả khác	107.348.516	508.172.615
	437.389.604	868.964.205

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	87.159.208	104.216.396
- Bảo hiểm xã hội	441.465.732	-
- Bảo hiểm y tế	9.985.156	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.352.677	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	54.981.460.500	15.771.900
- Phải trả tiền lương cán bộ, công nhân viên	-	3.053.850.011
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	199.258.807	257.352.795
	55.723.682.080	3.431.191.102

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

17 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	153.460.748.234	153.460.748.234	161.812.801.640	187.784.912.235	127.488.637.639	127.488.637.639
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội ⁽¹⁾	40.986.250.796	40.986.250.796	76.422.446.689	45.616.943.886	71.791.753.599	71.791.753.599
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình ⁽²⁾	-	-	3.214.604.154	-	3.214.604.154	3.214.604.154
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Tây Nam Hà Nội ⁽³⁾	-	-	30.325.000.000	30.325.000.000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	31.388.694.565	31.388.694.565	28.967.819.063	32.906.698.476	27.449.815.152	27.449.815.152
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai ⁽⁵⁾	36.660.179.375	36.660.179.375	-	36.660.179.375	-	-
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁶⁾	31.912.540.498	31.912.540.498	16.605.731.734	31.912.540.498	16.605.731.734	16.605.731.734
- Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ⁽⁷⁾	1.592.550.000	1.592.550.000	-	992.550.000	600.000.000	600.000.000
- Cán bộ công nhân viên ⁽⁸⁾	10.920.533.000	10.920.533.000	6.277.200.000	9.371.000.000	7.826.733.000	7.826.733.000
	153.460.748.234	153.460.748.234	161.812.801.640	187.784.912.235	127.488.637.639	127.488.637.639

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/HĐCVHM/NHCT146-HEM ngày 26/06/2018 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC thanh toán bằng vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 31/05/2019;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 71.791.753.599 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo một phần bằng tài sản.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1511.18.831.1139008.TD ký ngày 08/03/2018 của Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Mỹ Đình, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC thanh toán bằng vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 31/12/2018;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 3.214.604.154 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
- (3) Giấy nhận nợ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - chi nhánh Tây Nam Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành LC thanh toán bằng vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 0 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cầm cố hợp đồng tiền gửi ngắn hạn
- (4) Hợp đồng tín dụng số 130000478734 ngày 30/08/2016, văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 130000478734-1 ngày 01/09/2017 của Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 40 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: đến hết ngày 30/08/2018;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 27.449.815.152 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐHM/VCB.HGM – HEM ký ngày 01/08/2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 01/08/2017;
 - + Thời hạn của khoản vay: quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 0 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng tín dụng số STVN770-14 ngày 24/10/2014, thoả thuận sửa đổi AC1-STVN770-14 ngày 31/03/2016 và thoả thuận sửa đổi AC2-STVN770-14 ngày 21/03/2017 của Ngân hàng CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 23/01/2018;
 - + Thời hạn của khoản vay: quy định trên từng khế ước vay nhưng không quá 180 ngày kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 16.605.731.734 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.
- (7) Hợp đồng vay vốn giữa Công ty và Công đoàn với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay từ 5,5%/năm đến 6%/năm, không có tài sản đảm bảo và thời hạn vay không xác định.
- (8) Huy động vốn vay của cán bộ công nhân viên Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất huy động phù hợp với lãi suất thị trường trong từng thời kỳ, thời hạn vay không xác định.

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Toàn bộ dự phòng phải trả ngắn hạn, dài hạn tại thời điểm 01/01/2018 và 30/06/2018 là dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa.

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.903.220.568	10.668.139.193
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	5.903.220.568	10.668.139.193
	<u>5.903.220.568</u>	<u>10.668.139.193</u>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	6.407.549.185	6.122.073.434
	<u>6.407.549.185</u>	<u>6.122.073.434</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	4.830.224.674	187.920.935.086	15.584.710.457	574.899.053.562
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	80.409.402.662	(81.187.815)	80.328.214.847
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ	-	-	-	3.000.000.000	(9.322.000.000)	-	(6.322.000.000)
Trích lập các quỹ tại công ty con	-	-	-	95.802.127	(254.867.981)	(96.105.767)	(255.171.621)
Chia cổ tức tại công ty mẹ	-	-	-	-	(73.288.740.000)	-	(73.288.740.000)
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(1.124.652.000)	(1.124.652.000)
Mua cổ phần tại công ty con	-	-	-	-	(2.502.116.910)	(5.247.243.090)	(7.749.360.000)
Điều chỉnh hợp nhất công ty liên kết theo số liệu đã được kiểm toán các kỳ trước	-	-	-	-	(1.410.699.699)	-	(1.410.699.699)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	1	(1)	-
Số dư cuối kỳ trước	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	181.551.913.159	9.035.521.784	565.076.645.089
Số dư đầu năm nay	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	181.551.913.159	9.035.521.784	565.076.645.089
Lãi trong kỳ nay	-	-	-	-	30.805.131.212	57.908.659	30.863.039.871
Trích lập các quỹ tại công ty mẹ	-	-	-	-	(2.431.620.000)	-	(2.431.620.000)
Chia cổ tức tại công ty mẹ	-	-	-	-	(54.966.555.000)	-	(54.966.555.000)
Mua cổ phần tại công ty con	-	-	-	-	63.469.606	(9.063.469.606)	(9.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	368.000.000.000	152.595.945	(1.589.412.600)	7.926.026.801	155.022.338.977	29.960.837	529.541.509.960

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	65,88%	242.422.450.000	65,88%	242.422.450.000
Các cổ đông khác	33,70%	124.021.250.000	33,70%	124.021.250.000
Cổ phiếu quỹ	0,42%	1.556.300.000	0,42%	1.556.300.000
	100%	368.000.000.000	100%	368.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	368.000.000.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	368.000.000.000	368.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	368.000.000.000	368.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.800.000	36.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.800.000	36.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.800.000	36.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	155.630	155.630
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	155.630	155.630
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.644.370	36.644.370
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.644.370	36.644.370
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.926.026.801	7.926.026.801
	7.926.026.801	7.926.026.801

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(52.023.000)	(25.923.000)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	434.874.101	2.519.489.123
Chi sự nghiệp	(382.851.101)	(738.089.114)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	1.755.477.009

Nguồn kinh phí do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mục đích nghiên cứu hoàn thiện thiết kế và công nghệ chế tạo dây động cơ điện không đồng bộ 3 pha roto lồng sóc, công suất đến 30KW. Thời gian thực hiện từ 24/12/2015 đến 30/04/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	18.708,93	57,07

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
	3.706.210.146	3.706.210.146

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II - Năm 2018	Quý II - Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm	23.049.057.482	246.997.943.175
Doanh thu bán hàng hóa	22.556.775.277	6.331.786.078
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.714.840.385	11.681.293.741
	63.320.673.144	265.011.022.994
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	28.156.126.363	5.180.044.182

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II - Năm 2018	Quý II - Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	74.669.751	55.239.120
	74.669.751	55.239.120

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II - Năm 2018	Quý II - Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.022.083.034	211.568.836.855
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.565.471.427	5.434.875.132
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.321.553.670	5.980.872.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (1.960.534)		-
	47.907.147.597	222.984.584.676

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II - Năm 2018	Quý II - Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	362.034.020	775.077.573
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	23.625.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	17.078.869
	362.034.020	24.417.156.442

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II - Năm 2018	Quý II - Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.733.339.333	1.296.437.453
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	(3.724.756)	197.065.559
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35.526.000	3.963.122
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	49.435.353	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	16.634.670.000	-
	18.449.245.930	1.497.466.134

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II - Năm 2018	Quý II - Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.431.701	202.025.444
Chi phí nhân công	765.648.880	1.726.669.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.942.422	56.800.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	513.023.732	2.605.463.849
Chi phí khác bằng tiền	1.244.344.931	2.846.348.409
Chi phí bảo hành	(2.496.810.724)	2.271.451.186
	284.580.942	9.708.759.149

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II - Năm 2018	Quý II - Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	398.614.052	349.773.188
Chi phí nhân công	2.057.679.918	8.175.417.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	305.027.995	319.461.920
Hoàn nhập dự phòng	1.516.273.690	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	885.041.831	1.281.284.860
Chi phí khác bằng tiền	2.005.504.349	2.782.069.249
	7.168.141.835	12.908.006.287

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II - Năm 2018	Quý II - Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	46.000.000	-
Tiền phạt thu được	26.630.000	-
Thu nhập từ hỗ trợ quản lý của đối tác đầu tư vào Công ty TNHH	1.597.104.810	307.900.000
Thu nhập khác	120.000.000	-
	1.789.734.810	307.900.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II - Năm 2018	Quý II - Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Các khoản bị phạt	65.200.000	-
Chi phí khác	114.271.531	5.780.758
	179.471.531	5.780.758

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II - Năm 2018	Quý II - Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(1.552.508.850)	4.400.062.401
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.327.885.849	1.812.425.420
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.005.000.000)	(1.464.196.527)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(229.623.001)	4.748.291.294

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý II - Năm 2018	Quý II - Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.195.509.075	26.667.838.610
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.195.509.075	26.667.838.610
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.644.370	36.644.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	196	728

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II - Năm 2018	Quý II - Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.677.581.882	177.830.768.652
Chi phí nhân công	7.956.070.397	23.625.521.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.475.454.899	2.578.929.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.048.465.632	7.129.367.583
Chi phí khác bằng tiền	5.041.526.142	8.945.963.691
	40.199.098.952	220.110.550.516

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư ngắn hạn	39.839.670.000	-	-	39.839.670.000
Dự phòng	(16.634.670.000)			(16.634.670.000)
	<u>23.205.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>23.205.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	39.839.670.000	-	-	39.839.670.000
	<u>39.839.670.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>39.839.670.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.749.667.881	-	-	75.749.667.881
Phải thu khách hàng, phải thu khác	157.856.640.317	9.636.673.900	-	167.493.314.217
Các khoản cho vay	5.050.000.000	-	-	5.050.000.000
	<u>238.656.308.198</u>	<u>9.636.673.900</u>	<u>-</u>	<u>248.292.982.098</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.352.948.855	-	-	57.352.948.855
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.847.161.250	75.339.914.100	-	193.187.075.350
Các khoản cho vay	32.500.000.000	-	-	32.500.000.000
	<u>207.700.110.105</u>	<u>75.339.914.100</u>	<u>-</u>	<u>283.040.024.205</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	127.488.637.639	-	-	127.488.637.639
Phải trả người bán, phải trả khác	98.520.599.485	-	-	98.520.599.485
Chi phí phải trả	437.389.604	-	-	437.389.604
	226.446.626.728	-	-	226.446.626.728
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	153.460.748.234	-	-	153.460.748.234
Phải trả người bán, phải trả khác	58.897.724.024	-	-	58.897.724.024
Chi phí phải trả	868.964.205	-	-	868.964.205
	213.227.436.463	-	-	213.227.436.463

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh máy biến áp, linh kiện thiết bị điện và chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn,
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc ngày 30/06/2018 với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý II - Năm 2018	Quý II - Năm 2017
		VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.844.316.237	280.295.455
Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện	Cùng Công ty mẹ	-	14.400.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Công ty mẹ	5.669.907.146	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	-	142.486.364
Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Cùng Công ty mẹ	51.000.000	-
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Cùng Công ty mẹ	123.409.091	123.409.091
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		21.430.214.639	835.564.960
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	6.013.549.929	181.378.880
Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Gelex	Cùng Công ty mẹ	60.508.800	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện	Cùng Công ty mẹ	-	643.786.080
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	-	10.400.000
Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Cùng Công ty mẹ	44.432.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Công ty mẹ	15.311.723.910	-

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		56.100.000	34.138.113.110
Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	-	201.758.036
Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện	Cùng Công ty mẹ	-	32.776.152.574
Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Cùng Công ty mẹ	56.100.000	-
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	-	1.160.202.500
Phải trả người bán ngắn hạn		31.061.848.384	6.579.665.400
Tổng công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	7.291.855.604	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng Công ty mẹ	23.769.992.780	6.568.379.400
Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện	Cùng Công ty mẹ	-	11.286.000
Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary	Cùng Công ty mẹ	19.800.000	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Gelex	Cùng Công ty mẹ	66.559.680	-



Lê Thanh Hải

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Yên

Kế toán trưởng



Bùi Quang Vinh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 07 năm 2018